

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 13/12/2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, địa chỉ: Tòa nhà Ươm tạo công nghệ - Số 18 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

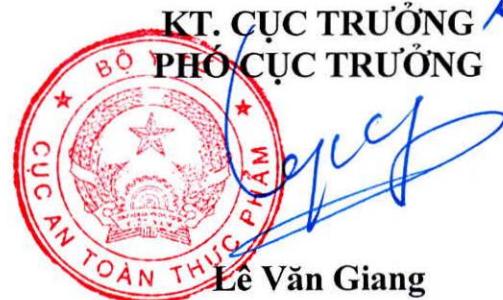
Mã số cơ sở kiểm nghiệm: 53/2018/BYT-KNTP

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- Vụ KHCN - Bộ CT (để biết);
- Cục QLCLNLS&TS - Bộ NN&PTNT (để biết);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TU;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TU;
- Lưu: VT, KN.



DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
 (Kèm theo Quyết định số 1436/QĐ-ATTP ngày 18/12/2018 của
 Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
1	Xác định hàm lượng nguyên tố vi lượng: Cr, Mn, Ni, Cu, As, Se, Mo, Ag, Cd, Sb, Ba, Pb Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma ghép khói phổ (ICP-MS)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai	EPA - Method 200.8	Cr: 2 µg/L Mn: 2 g/L Ni: 2 µg/L Cu: 2 µg/L As: 2 µg/L Se: 2 µg/L Mo: 2 g/L Ag: 2 µg/L Cd: 1 µg/L Sb: 2 µg/L Ba: 2 µg/L Pb: 2 µg/L
2	Xác định Nitrit		TCVN 6178:1996	0,05 mg/L
3	Xác định Nitrat		TCVN 6180:1996	0,15mg/L
4	Xác định hàm lượng các nguyên tố: As, Cd, Hg, Pb Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma ghép khói phổ (ICP-MS)	Thực phẩm chức năng	AOAC 2015.01	As: 0,3 mg/kg Cd: 0,3mg/kg Hg: 0,03 mg/kg Pb: 0,3 mg/kg
5	Xác định độ ẩm	Phụ gia thực phẩm Thực phẩm	TCVN 6470:2010	
			TCVN 8135:2009 (Thịt và các sản phẩm từ thịt)	
			TCVN 4069:2009 (Kẹo)	
			TCVN 4846-89 (Ngũ cốc và sản phẩm bột ngũ cốc bổ sung vi chất dinh dưỡng)	
			TCVN 9934:2013 (Tinh bột và sản phẩm tinh bột bổ sung vi chất dinh dưỡng)	
			TCVN 5533-1991 (Sữa bột và sản phẩm từ sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng)	

		Phụ gia thực phẩm	TCVN 8900-2:2012	
			TCVN 7038:2002 (Gia vị)	
			TCVN 5611:2007 (Chè)	
			AOAC 927.05 TCVN 10732:2015 (Sữa bột và sản phẩm từ sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng)	
6	Xác định độ tro	Thực phẩm	TCVN 9939:2013 (Tinh bột và sản phẩm tinh bột bổ sung vi chất dinh dưỡng)	
			TCVN 8124:2009 (Ngũ cốc và sản phẩm bột ngũ cốc bổ sung vi chất dinh dưỡng)	
			DTr.TP01 (Đồ hộp)	
			TCVN 5105:2009 (Thuỷ sản)	
			TCVN 5253:1990 (Cà phê)	
			TCVN 4327:2007 (Thức ăn chăn nuôi)	
			TCVN 3705:1990 (Thuỷ sản) 5%	
			TCVN 8125:2015 (Ngũ cốc) 3 %	
			TCVN 4328-1:2007 (Thức ăn chăn nuôi) 5%	
			TCVN 8134:2009 (Thịt và các sản phẩm từ thịt) 1,1%	
			TCVN 8099-1:2009 (Sữa) 3,0 %	
7	Xác định hàm lượng Nitơ và Protein	Thực phẩm	TCVN 8099-5:2015 TCVN 8099-1:2015 (Sữa bột và sản phẩm từ sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng) 4%	
			TCVN 8125:2015 ((Ngũ cốc và sản phẩm bột ngũ cốc bổ sung vi chất dinh dưỡng)) 4%	
			TCVN 9936:2013 (Tinh bột và sản phẩm tinh bột bổ sung vi chất dinh dưỡng) 1%	

8	Xác định hàm lượng chất béo	Thực phẩm	TCVN 6688-1:2007 (Sữa bột và sản phẩm từ sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng)	2%
			TCVN 6555:2017 (Ngũ cốc và sản phẩm bột ngũ cốc bổ sung vi chất dinh dưỡng)	1,7%
			TCVN 9938:2013 (Tinh bột và sản phẩm tinh bột bổ sung vi chất dinh dưỡng)	1,3 %

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.